

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 364/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 27 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá lâm sản tối thiểu
làm căn cứ để xử lý lâm sản tịch thu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 159/2007/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 77/STC-CSVG ngày 15 tháng 01 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá lâm sản tối thiểu, để làm căn cứ xác định thẩm quyền tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Khi giá lâm sản trên thị trường tăng hoặc giảm 10% so với Bảng giá này, giao Sở Tài chính phối hợp Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

BẢNG GIÁ LÂM SẢN TỐI THIỂU
LÀM CĂN CỨ ĐỂ XỬ LÝ LÂM SẢN TÍCH THU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 364/2008/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Loại lâm sản	Đơn vị tính	Phẩm cấp A	Phẩm cấp B	Phẩm cấp C
I.	Gỗ tròn				
1.	Nhóm 1	đồng/m ³	11.000.000	8.000.000	5.000.000
2.	Nhóm 2 - 3	đồng/m ³	6.000.000	4.000.000	2.600.000
3.	Nhóm 4 - 6	đồng/m ³	3.500.000	2.500.000	1.500.000
4.	Nhóm 7 - 8	đồng/m ³	3.000.000	2.000.000	1.000.000
II.	Gỗ xẻ, gỗ hộp				
1.	Nhóm 1	đồng/m ³	17.000.000	13.000.000	10.000.000
2.	Nhóm 2 - 3	đồng/m ³	9.000.000	7.000.000	5.000.000
3.	Nhóm 4 - 6	đồng/m ³	6.000.000	4.500.000	3.500.000
4.	Nhóm 7 - 8	đồng/m ³	5.000.000	4.000.000	3.000.000
III.	Than, củi				
1.	Than	đồng/kg	2.000		
2.	Củi	đồng/ster	200.000		

Ghi chú:

1. Gỗ tròn:

- Phẩm cấp A: $D \geq 45$ cm, $L \geq 4$ m;
- Phẩm cấp B: $D \geq 30$ cm, $L \geq 3$ m;
- Phẩm cấp C: $D < 30$ cm, $L < 3$ m.

2. Gỗ xẻ, gỗ hộp:

- Phẩm cấp A: $L \geq 4$ m;
- Phẩm cấp B: $L \geq 3$ m;
- Phẩm cấp C: $L < 3$ m.

BẢNG GIÁ LÂM SẢN TỐI THIỂU
LÀM CĂN CỨ ĐỂ XỬ LÝ LÂM SẢN TÍCH THU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 364/2008/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Loại lâm sản	Đơn vị tính	Phẩm cấp A	Phẩm cấp B	Phẩm cấp C
I.	Gỗ tròn				
1.	Nhóm 1	đồng/m ³	11.000.000	8.000.000	5.000.000
2.	Nhóm 2 - 3	đồng/m ³	6.000.000	4.000.000	2.600.000
3.	Nhóm 4 - 6	đồng/m ³	3.500.000	2.500.000	1.500.000
4.	Nhóm 7 - 8	đồng/m ³	3.000.000	2.000.000	1.000.000
II.	Gỗ xẻ, gỗ hộp				
1.	Nhóm 1	đồng/m ³	17.000.000	13.000.000	10.000.000
2.	Nhóm 2 - 3	đồng/m ³	9.000.000	7.000.000	5.000.000
3.	Nhóm 4 - 6	đồng/m ³	6.000.000	4.500.000	3.500.000
4.	Nhóm 7 - 8	đồng/m ³	5.000.000	4.000.000	3.000.000
III.	Than, củi				
1.	Than	đồng/kg	2.000		
2.	Củi	đồng/ster	200.000		

Ghi chú:

1. Gỗ tròn:

- Phẩm cấp A: $D \geq 45$ cm, $L \geq 4$ m;
- Phẩm cấp B: $D \geq 30$ cm, $L \geq 3$ m;
- Phẩm cấp C: $D < 30$ cm, $L < 3$ m.

2. Gỗ xẻ, gỗ hộp:

- Phẩm cấp A: $L \geq 4$ m;
- Phẩm cấp B: $L \geq 3$ m;
- Phẩm cấp C: $L < 3$ m.